Q2-PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA HUYỆN

Mã số phiếu\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

***Năm 2018và 2019***

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Người điền phiếu:............................................................ | 2. Chức vụ:............................................................... |
| 3. Điện thoại:........................................................................... | 4. Email:................................................................... |
| 5. Huyện:................................................................. | 6. Tỉnh:............................................................... |

| **TT** | **Nội dung cần thu thập** | **Năm 2018** | **Năm 2019** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số xã nghèo và không nghèo của huyện *(ghi số lượng):* | 1. ……..xã nghèo  2. ……xã không nghèo  3. Xã cận nghèo | 1. ……..xã nghèo  2. …xã không nghèo  3. Xã cận nghèo |
|  | Phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển (theo QĐ số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017), số xã thuộc khu vực (KV): (*khoanh vào lựa chọn phù hợp)*: | 1. …….xã thuộc KV 1  2. …….xã thuộc KV 2 3. …….xã thuộc KV 3 | 1. …….xã thuộc KV 1  2. …….xã thuộc KV 2 3. …….xã thuộc KV 3 |
|  | Số phụ nữ 15-49 | …………….. | …………….. |
|  | Tổng số phụ nữ đẻ *(ghi rõ số lượng từng năm):* | …………….. | …………….. |
| ***Trong đó:*** |  |  |
| * *Khám thai ≥ 3 lần trong thai kỳ* | …………….. | …………….. |
| * *Được tiêm đủ uốn ván* | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ con thứ 3 trở lên* | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ do CBYT đỡ* | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ tại CSYT* | …………….. | …………….. |
| * *Đẻ tại nhà, ngoài đường, nương/rẫy…* | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo dân tộc:*** |  |  |
| * *Kinh* | …………….. | …………….. |
| * *Ê Đê* | …………….. | …………….. |
| * *Bana* | …………….. | …………….. |
| * *Xơ Đăng* | …………….. | …………….. |
| * *M’nông* | …………….. | …………….. |
| * *Gia-rai* | …………….. | …………….. |
| * *Cơ ho* | …………….. | …………….. |
| * *Tày* | …………….. | …………….. |
| * *Nùng* | …………….. | …………….. |
| * *Thái* | …………….. | …………….. |
| * *H’mông* | …………….. | …………….. |
| * *Dao* | …………….. | …………….. |
| * *Sán dìu* | …………….. | …………….. |
| * *Hoa* | …………….. | …………….. |
| * *Khác* ........................... ........................... ........................... | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo tuổi:*** |  |  |
| |  | | --- | | * *15-19* | | * *20-24* | | * *25-34* | | * *35-44* | | * *Từ 45 tuổi trở lên* | | |  | | --- | | …………….. | | …………….. | | …………….. | | …………….. | | …………….. | | |  | | --- | | …………….. | | …………….. | | …………….. | | …………….. | | …………….. | |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo học vấn:*** |  |  |
| * *Mù chữ hoặc chỉ biết đọc, viết* | …………….. | …………….. |
| * *Tiểu học* | …………….. | …………….. |
| * *Trung học cơ sở* | …………….. | …………….. |
| * *Phổ thông trung học trở lên* | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo nghề nghiệp:*** |  |  |
| * *Làm ruộng,rừng* | …………….. | …………….. |
| * *Nội trợ/ở nhà* | …………….. | …………….. |
| * *Nghề khác* | …………….. | …………….. |
| ***Cơ cấu phụ nữ đẻ theo điều kiện kinh tế:*** |  |  |
| * *Nghèo* | …………….. | …………….. |
| * *Không nghèo* | …………….. | …………….. |
|  | * *Cận nghèo* |  |  |
|  | Tổng số trẻ đẻ sống | …………….. | …………….. |

*.................................Ngày…… tháng …… năm 2020*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người hoàn thành phiếu**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Lãnh đạo TTYT huyện**  *(Ký tên, đóng dấu)* |